

## LÀNG NGƯỜI TÀY TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP

(Tổng luận)

VŨ QUANG XUÂN TÌNH

VŨ ĐÌNH MŨI

LÊ MINH ANH

Nghiên cứu về làng là vấn đề hấp dẫn, bởi làng thuộc dạng thức tập hợp xã hội cổ xưa nhất của loài người - tập hợp tự nhiên (natural grouping) của nhóm người có quan hệ dòng máu và láng giềng. Hơn nữa, cùng với sự phát triển của xã hội loài người qua hàng chục ngàn năm lịch sử, làng chẳng những vẫn duy trì các giá trị của nó, mà còn phản ánh hình thái xã hội, tổ chức trên làng. Có lẽ đây là lý do khiến làng được nhiều người quan tâm. Theo thông tin của *Chương trình nghiên cứu về làng* (Village Studies Programme) của Viện Nghiên cứu phát triển, Trường Đại học Sussex, Hoa Kỳ, đến đầu những năm 70 của thế kỷ trước đã có khoảng hơn 2.000 công trình nghiên cứu về làng ở Thế giới thứ ba của các nhà xã hội học, nhân học, sử học, kinh tế học... được công bố [Dasgupta (Chủ biên), 1978, tr. 219]. Còn Lambert (1976) lại cho biết, nếu chỉ tính trong giai đoạn 1950 - 1970, đã có khoảng 6.000 nghiên cứu về làng ở các khu vực ngoài phương Tây; trong đó, số lượng nghiên cứu ở Ấn Độ chiếm một nửa. Tại Việt Nam, nghiên cứu làng được các nhà

khoa học xã hội chú trọng và đến nay ước có khoảng 500 công trình, song chủ yếu về làng người Kinh (Việt).

Để kế thừa, kết nối với một vấn đề nghiên cứu khá phổ biến ở Việt Nam và thế giới, được sự hướng dẫn, giúp đỡ của những cán bộ có kinh nghiệm, nhóm cán bộ trẻ Viện Dân tộc học thực hiện đề tài “*Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập*” (từ đây gọi tắt là Đề tài) và đã chọn một làng người Tày - thôn Pò Cại (xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn) để nghiên cứu. Mục đích của nghiên cứu này nhằm xem xét sự cố kết bên trong và hội nhập với bên ngoài của làng; tìm hiểu xu hướng biến đổi, phát triển của làng này trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập của đất nước. Qua những chuyên đề nghiên cứu được thực hiện tại làng Pò Cại, các tác giả đã góp phần phản ánh đời sống nông nghiệp - nông thôn - nông dân ở miền núi Việt Nam hiện nay.

Bài viết này có vị trí là một tổng luận nghiên cứu về làng Pò Cại, dựa trên nghiên cứu tổng quan và điền dã của các tác giả với

nhiệm vụ chủ nhiệm, cố vấn, tư vấn của Đề tài, đồng thời kế thừa kết quả của cán bộ nghiên cứu trẻ trong đề tài nghiên cứu về làng nêu trên<sup>1</sup>. Sau khi điếm qua nghiên cứu về làng trên thế giới và ở Việt Nam để rút ra những lĩnh vực cần quan tâm, tổng luận sẽ giới thiệu sơ lược làng Pò Cại; và tiếp theo sẽ phân tích một số khía cạnh về tổ chức, mối quan hệ kinh tế - xã hội của làng; nêu lên đặc điếm của Pò Cại khi so sánh với làng truyền thống của người Tày và làng của dân tộc khác trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập ở Việt Nam; đồng thời đề xuất vấn đề liên quan đến phát triển của làng trong xây dựng nông thôn mới hiện nay.

### 1. Nghiên cứu về làng và định hướng trong nghiên cứu làng Pò Cại

Trên thế giới, làng đã được quan tâm nghiên cứu từ lâu, mà đỉnh điếm phát triển là vào khoảng những năm 1950 - 1970. Theo đó, làng có thể là đối tượng nghiên cứu hoặc là điếm nghiên cứu; qua đó, các nhà khoa học tìm hiểu sâu về một hay một vài vấn đề cụ thể (Harriss, 2008). Đến nay, làng vẫn là một điếm nghiên cứu lý tưởng để tìm hiểu tác động qua lại giữa toàn cầu hóa và địa

phương, biến đổi và xu hướng biến đổi ở các xã hội (Nguyễn Anh Tuấn và Derks, 2013). Ngoài nghiên cứu tại các nước châu Âu, một số lượng lớn nghiên cứu về làng được tiến hành ở các khu vực khác trên thế giới. Riêng trong giai đoạn 1950 - 1970, có khoảng 6.000 nghiên cứu về làng ở các khu vực ngoài phương Tây; trong đó, số lượng nghiên cứu về vấn đề này tại Ấn Độ chiếm một nửa (Lambert, 1976).

Ở Pháp, nổi bật là nghiên cứu của các học giả thuộc trường phái Biên niên sử (Annales School), tiêu biểu và có ảnh hưởng lớn là nghiên cứu của Le Roy Ladurie về làng *Montaillou* (1975). Nhìn chung, các vấn đề lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng, văn hóa đại chúng và cuộc sống hàng ngày của làng là những chủ đề chính mà các nhà nghiên cứu lịch sử Pháp quan tâm. Tại Anh, nghiên cứu về làng cũng đặc biệt phát triển, với nhiều nghiên cứu công phu, chi tiết về đặc trưng, loại hình và quá trình chuyển đổi bên trong các làng của Anh. Điều này được phản ánh trong cuốn *The Making of the English Village* [Việc lập làng ở Anh] (1987) của Brian K. Roberts (dẫn theo Dean và Wang, 2008). Ở Trung Quốc, làng cũng là chủ đề được quan tâm nghiên cứu trong vòng hơn 100 năm qua, bắt đầu từ nghiên cứu của Arthur Smith - *Village Life in China* [Đời sống làng xã Trung Quốc] (1899), cho đến gần đây là nghiên cứu của James và Watson - *Village Life in Hong Kong* [Đời sống làng xã Hồng Kông] (2004). Có rất nhiều nghiên cứu về các làng cụ thể ở Trung Quốc, phần lớn từ góc độ nhân học và xã hội học. Về cơ bản, hầu hết nghiên cứu này đều tập trung tìm hiểu bản chất, đặc trưng của người nông dân và sự biến đổi (dẫn theo Dean and

<sup>1</sup> Kết quả nghiên cứu đó được thể hiện qua Báo cáo tổng hợp (2013 - 2014) của đề tài cấp cơ sở *Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập* của Viện Dân tộc học (Thư viện Viện Dân tộc học); bản thảo bài viết đăng trên Tạp chí Dân tộc học, Số 4&5 năm 2015 của các tác giả: Bùi Thị Bích Lan, Phạm Thị Thu Hà, Phạm Quang Linh, Nguyễn Thắm Thu Hà, Sa Thị Thanh Nga, Phạm Thị Cẩm Vân, Lê Thị Hường, Vũ Thị Lê, Nguyễn Thị Phương Lê, Lê Thị Thóa, Hoàng Thị Lê Thảo; báo cáo của các tác giả: Hoàng Phương Mai, Vương Ngọc Thi, Tạ Thị Tâm, Lục Mạnh Hùng. Việc dẫn lại tài liệu có liên quan đến kết quả nghiên cứu nêu trên trong bài viết này đã được thống nhất giữa các chủ nhiệm, cố vấn, tư vấn của Đề tài và các thành viên tham gia Đề tài; vì thế, chúng tôi không ghi lại nguồn khi trình bày.

Wang, 2008). Tại Ấn Độ, làng là chủ đề quen thuộc của các nhà nhân học xã hội. Chịu ảnh hưởng của những khuôn mẫu lý thuyết cấu trúc - chức năng, phần lớn nghiên cứu trước đây đi sâu tìm hiểu các mối quan hệ xã hội trong làng, nhất là mối quan hệ giữa hệ thống đẳng cấp - thiết chế có vị trí trung tâm trong đời sống xã hội Ấn Độ với các thiết chế xã hội khác như trường làng, hội đồng làng, dòng họ. Kết quả này là cơ sở quan trọng cho nghiên cứu đương đại về biến đổi và mối quan hệ giữa những người nông dân (Harriss, 2008).

Nghiên cứu về làng trước đây thường có chiều hướng tập trung vào mối liên hệ, kết nối hữu cơ giữa cộng đồng làng và trật tự lãnh thổ trong làng, sự tương phản giữa truyền thống và hiện đại, dựa trên lô-gic tiếp cận tích hợp toàn diện, đa chiều (Dean và Wang, 2008). Các nghiên cứu này gây ra nhiều tranh cãi và phân cực trong nghiên cứu làng, điển hình là tranh luận giữa tính duy tình (Scott, 1976) đối lập với tính duy lý (Popkin, 1979) về kinh tế của người nông dân. Những công trình gần đây có xu hướng tái nghiên cứu về một làng sau khoảng thời gian dài nhằm tìm hiểu tác động của hiện đại hóa lên đời sống của làng. Trong bối cảnh tác động ngày càng gia tăng của kinh tế toàn cầu, của di dân ra thành thị và xuyên quốc gia, hầu hết các làng vốn “rất nông dân” đã có sự thay đổi và chuyển biến nhanh chóng. Vì vậy, nhiều nghiên cứu về làng tập trung tìm hiểu nguyên nhân của sự chuyển dịch dân cư, di dân từ nông thôn ra thành thị hơn là tập trung nghiên cứu sự hợp tác và cố kết trong làng (Dean và Wang, 2008). Ngoài ra nghiên cứu về làng còn được đưa vào các chương trình nghiên cứu ứng dụng và phát

triển. Chẳng hạn, Trường Đại học Bath ở Anh đã tiến hành nhiều nghiên cứu toàn diện về làng ở Ethiopia, Peru, Thái Lan và Bangladesh. Riêng ở Ethiopia, 15 làng được nghiên cứu năm 1996; đến năm 2006, 4 làng trong số này được nghiên cứu cập nhật (Abebe và cộng sự, 2006).

Nghiên cứu về làng ở Việt Nam có lịch sử hơn 100 năm, và tới nay có khoảng 500 nghiên cứu, song phần lớn về làng Việt. Có nhiều ngành khoa học tham gia nghiên cứu về làng, trên nhiều phương diện, với sự đa dạng về chủ đề và cách tiếp cận (Bùi Xuân Đính, 2013, tr. 14-24). Ngay từ cuối thế kỷ XIX, các học giả người Pháp đã chú ý nghiên cứu làng Việt, tiêu biểu là công trình *La Commune Annamite au Tonkin* [Làng xã An Nam ở Bắc Kỳ] (1894) của Paul Ory, và *Les Paysans du Delta Tonkinois* [Những người nông dân vùng châu thổ Bắc Kỳ] (2003 và 1936) của Pierre Gourou. Mặc dù mang mục đích chính trị, song các nghiên cứu này là cơ sở quan trọng về học thuật cho các nghiên cứu sau. Tiếp theo, có nhiều học giả Việt Nam quan tâm nghiên cứu làng Việt, như Nguyễn Hồng Phong, Trần Từ, Phan Đại Doãn, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Bùi Xuân Đính, Nguyễn Quang Ngọc. Ngoài ra, làng Việt cũng là chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều học giả nước ngoài, nổi bật là nghiên cứu của Scott (1976) và Popkin (1979) - gây nên tranh luận học thuật về lối sống và ứng xử của người nông dân.

Trước đây, hầu hết nghiên cứu về làng Việt là nghiên cứu của cá nhân, theo từng chuyên ngành trong thời gian khá ngắn. Gần đây, đã xuất hiện xu hướng nghiên cứu liên, đa ngành, dài hạn, toàn diện và lặp đi lặp lại về một hoặc một số làng. Theo xu hướng

này, nổi bật là dự án nghiên cứu về làng Bách Cốc<sup>2</sup> (Sakurai, 2003; Vũ Minh Giang, 2009; Bùi Xuân Đính, 2013) và chương trình nghiên cứu về làng châu thổ sông Hồng<sup>3</sup> (Papine và Tessier, 2002). Các chương trình nghiên cứu làng cổ Đường Lâm và làng Cổ Loa cũng có hướng tương tự.

Cũng giống như làng Việt, làng (bản, buôn, sóc) của các tộc người thiểu số là đơn vị xã hội quan trọng trong duy trì, đảm bảo cuộc sống của người dân, nơi giữ gìn và tái tạo bản sắc văn hóa tộc người. Trước kia, đối với hầu hết các tộc người thiểu số ở Việt Nam, làng gần như là đơn vị xã hội cơ sở duy nhất; rất ít tộc người có tổ chức xã hội lớn hơn làng như *mường* của dân tộc Thái hay dân tộc Mường. Tuy vậy, đến nay, số lượng nghiên cứu về làng ở các dân tộc thiểu số còn ít, và đáng chú ý là tác phẩm *Chúng tôi ăn rừng* (1982 và 2003) của nhà dân tộc học Pháp Georges Condominas<sup>4</sup>; ngoài ra,

<sup>2</sup> Nghiên cứu làng Bách Cốc (xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) là dự án hợp tác giữa các trường đại học Nhật Bản và Đại học Quốc gia Hà Nội do GS. Sakurai khởi xướng. Dự án được tiến hành trong 14 năm (1994 - 2008) thu hút sự tham gia của 176 nhà nghiên cứu từ 17 trường đại học của Nhật và nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Đề cao tính liên ngành và đa ngành, Dự án có sự tham gia của rất nhiều nhà chuyên môn khác nhau như xã hội học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học/ nhân học, gia đình và giới, nông học, địa lý, địa chất, kinh tế, kiến trúc, thủy lợi, dưới sự điều hành của các nhà sử học (Sakurai, 2003; Vũ Minh Giang, 2009).

<sup>3</sup> Nghiên cứu về làng vùng châu thổ sông Hồng là chương trình hợp tác giữa Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (EFEO) và các học giả Việt Nam (1996 - 1999) để tìm hiểu một số làng đồng bằng Bắc Bộ và Phú Thọ, tập trung vào các vấn đề di cư mùa vụ, buôn bán - dịch vụ, sở hữu đất đai, dòng họ, không gian văn hóa - xã hội. Một phần kết quả nghiên cứu của Chương trình này được xuất bản năm 2002 trong cuốn *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ* (Papine và Tessier, 2002).

<sup>4</sup> Công trình này được hình thành dựa trên tư liệu điền dã của ông trong suốt hai năm (1948 - 1949) tại làng

có một số nghiên cứu của các nhà dân tộc học Việt Nam như Lưu Hùng (1996), Nguyễn Khắc Cảnh (1998), Vương Xuân Tình (2010)...

Điều ngạc nhiên là mặc dù làng là khái niệm rất quen thuộc trong thực tiễn cũng như học thuật, song đến nay nội hàm của nó vẫn chưa được làm rõ, chưa có định nghĩa rõ ràng làng là gì. Sự khiếm khuyết ấy có thể xuất phát từ tính đa dạng và phức tạp của làng. Trong nghiên cứu chi tiết về một làng người Khơ-me ở Campuchia, Ebihara (1968, tr. 8) phải công nhận rằng “Ở một vài phương diện nào đó, một làng giống với tất cả các làng; ở một vài khía cạnh, một làng giống với một vài làng khác; ở một vài phương diện, một làng không giống bất kỳ một làng nào khác”. Tương tự, khi đề cập đến làng người Việt, Kleinen (1999, tr. 2) cho rằng khó có thể chỉ ra diện mạo chung cho các làng vì sự đa dạng về cảnh quan, thuộc tính vật chất, bối cảnh lịch sử, trạng huống xã hội và văn hóa.

Tuy nghiên cứu về làng rất đa dạng và nhiều chiều, nhưng về cơ bản, các nghiên cứu ấy đều tập trung vào hai thuộc tính hay hai thái cực chính, đó là *tính đóng* (hay khép kín) và *tính mở* của làng; tính đóng thường gắn với làng truyền thống, tính mở - với làng hiện đại. Vấn đề trung tâm trong các cuộc tranh luận học thuật về làng cũng chủ yếu xoay quanh tính tương đối của hai thuộc tính

Sar Luk (nay là buôn Rchai A, xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk) - một làng của người Mnông. Tác giả đã đề cập một cách toàn diện và tỉ mỉ về đời sống của người Mnông ở ngôi làng đã nêu, từ kinh tế, xã hội đến văn hóa và tôn giáo tín ngưỡng. Công trình được đánh giá là một trong những nghiên cứu khoa học kinh điển, mẫu mực trong dân tộc học nói chung và trong nghiên cứu về làng nói riêng.

này (Nguyễn Anh Tuấn và Derks, 2013). Trên cơ sở nghiên cứu ở Java (Indonesia) và Trung Mỹ vào những năm 1950, Wolf (1955, 1957) đã đưa ra hai loại hình làng: *làng đóng* (closed corporate peasant community) tương phản với *làng mở* (open peasant community)<sup>5</sup>. Theo Wolf, làng đóng đặc trưng bởi một hệ thống khép kín, với những giới hạn rõ ràng trong mối quan hệ với cả người trong làng và ngoài làng. Nó có bản sắc mang tính cấu trúc qua thời gian. Nhìn từ bên ngoài, cộng đồng làng này xúc tiến một loạt các hoạt động và duy trì các biểu hiện, đại diện tập thể (collective representations). Nhìn từ bên trong, nó định rõ quyền lợi và trách nhiệm, và quy định hành vi ứng xử của các thành viên trong làng. Trong khi đó, làng mở tập trung vào mối quan hệ tương tác liên tục với thế giới bên ngoài, gắn số phận của nó với nhu cầu bên ngoài. Về lịch sử, làng mở nảy sinh và phát triển cùng với nhu cầu ngày càng tăng về cây công nghiệp, cây hàng hóa phục vụ sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở châu Âu. Mô hình phân loại này của Wolf đã và đang được sử dụng rộng rãi trong việc tìm hiểu các đặc trưng của làng ở nhiều nơi trên thế giới (Nguyễn Anh Tuấn và Derks, 2013).

Về cơ bản, các nghiên cứu làng ở nước ta cũng tập trung chủ yếu vào hai thái cực này. Một số nhấn mạnh tính biệt lập, khép kín, tự trị của các làng xã và cơ sở tồn tại của nó - mặc dù đa nguyên nhưng chặt chẽ. Một số khác cho rằng, ngay cả trong thời kỳ phong kiến, thực dân, làng cũng không hoàn toàn khép kín, thể hiện trong mối quan hệ

với Nhà nước, ảnh hưởng của văn hóa và kinh tế thực dân phương Tây, và quan hệ giữa các làng, nhất là làng phát triển về thủ công nghiệp, buôn bán. Như vậy, có thể nói, tính đóng và mở của làng chỉ là tương đối, và hai thuộc tính này trong thực tiễn luôn cùng tồn tại ở mỗi làng với những mức độ khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội. Nói cách khác, làng là một thực thể động - luôn biến động và thay đổi không ngừng, dưới tác động của không gian, thời gian và đôi khi chứa đựng nhiều mâu thuẫn (Nguyễn Duy Quý, 2002, dẫn theo Papine và Tessier, 2002, tr. 8). Xét về lịch sử, làng thường có xu hướng biến đổi từ *đóng* sang *mở*, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tổng quan nêu trên cho thấy, làng là đối tượng nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Tuy nhiên, tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào làng người Việt, rất ít nghiên cứu về làng của các tộc người thiểu số, mặc dù trong mấy chục năm trở lại đây, kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đã tác động sâu sắc đến làng của những tộc người này. Trên cơ sở gợi mở từ các công trình nêu trên, khi nghiên cứu làng Pò Cại của người Tày, chúng tôi sẽ tập trung phân tích đặc điểm cấu trúc, tính *đóng* và *mở* cùng cơ chế vận hành của làng này trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập.

## 2. Đôi nét về làng Pò Cại

Pò Cại là một trong 10 thôn<sup>6</sup> thuộc xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn<sup>7</sup>;

<sup>5</sup> *Closed corporate peasant community* được tạm dịch là *cộng đồng nông dân liên hợp khép kín*; *open peasant community* được tạm dịch là *cộng đồng nông dân mở*.

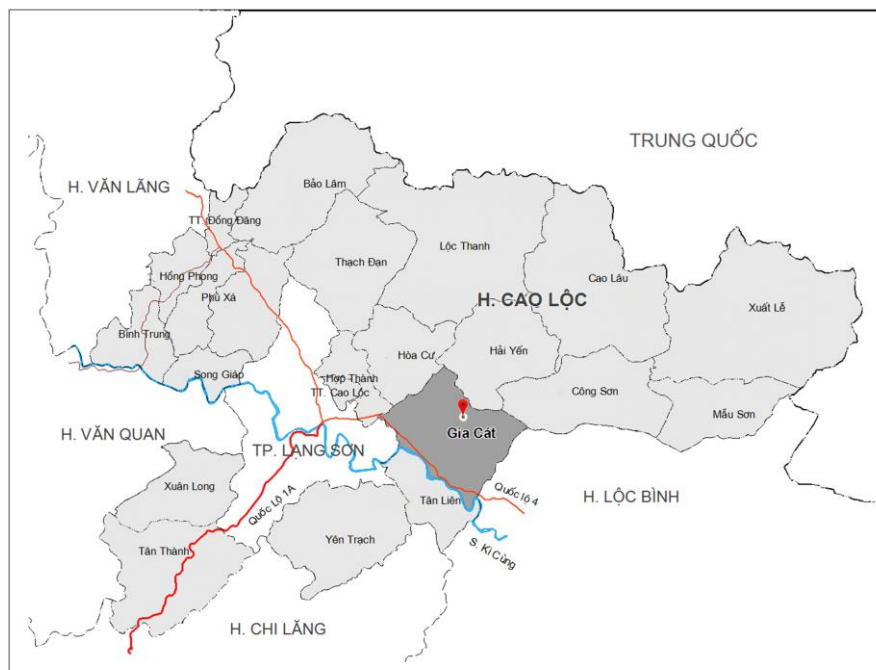
<sup>6</sup> Trong văn bản hành chính, Pò Cại được ghi là “thôn” thuộc xã Gia Cát, song việc dùng từ “thôn” hay “làng” Pò Cại trong bài viết này đều có nghĩa như nhau.

cách trung tâm xã Gia Cát 4km, trung tâm huyện Cao Lộc 6km, trung tâm thành phố Lạng Sơn 8km và cách cửa khẩu Hữu Nghị 15km. Làng nằm trong một thung lũng hẹp bên đôi bờ dòng suối Pò Cại đổ ra sông Kỳ Cùng, xung quanh có các dãy núi Kéo Bể, Pan Cơ, Lin Luông, Lọ Cải, Luông Ngài và có trục đường liên xã qua thôn. Đến năm 2013, thôn có 94 hộ gia đình với 401 người; trong đó, nam giới là 206 người (chiếm 51,37%), nữ giới - 195 người (chiếm 48,63%), với đa số dân cư là dân tộc Tày.

Trong điều kiện tự nhiên như đã nêu, cảnh quan của Pò Cại khá điển hình cho một

làng nông nghiệp vùng thung lũng miền núi Đông Bắc: quanh nơi cư trú là hệ sinh thái ruộng - rẫy - rừng. Ruộng và rẫy cũng rất phong phú bởi dựa trên cấu trúc địa mạo khác nhau, nên có ruộng bằng và ruộng bậc thang; ruộng cao và ruộng sinh lầy; nương ven suối và nương trên sườn núi... Đó còn chưa kể nhiều gia đình có vườn và ao quanh nơi cư trú. Pò Cại chịu ảnh hưởng của thời tiết bốn mùa, song khắc nghiệt về mùa đông do buốt giá và sương muối. Địa hình và khí hậu nêu trên ảnh hưởng đến sinh kế, nhất là canh tác nông nghiệp của người dân nơi đây.

Hình 1. Điểm nghiên cứu của đề tài - làng Pò Cại



<sup>7</sup> Gia Cát là một xã nằm ở phía Đông của huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, với tổng diện tích tự nhiên là 3.675ha, được chia thành 10 thôn; có 3 dân tộc sinh sống chủ yếu là Nùng, Tày và Kinh. So với các xã

khác trong huyện Cao Lộc, Gia Cát là xã có số người Tày đông thứ 3 trên toàn huyện, xếp sau các xã Tân Liên và Hồng Phong.

Chưa có tài liệu chính thức nào nói về thời điểm lập làng của Pò Cại, song nếu theo gia phả của họ Tô - dòng họ lớn nhất của làng và tương truyền là dòng họ có công di cư đến đây khai phá đất này, Pò Cại được lập cách đây khoảng 300 năm. Tại khu trung tâm của làng (quanh khu vực nhà văn hóa), người dân cư trú mật tập, nhà cửa kề nhau san sát; ngoài ra, họ còn ở rải rác dọc ven đường liên xã qua làng hoặc dưới chân các dãy núi bao quanh. Như nhiều làng Tày định cư lâu đời ở Lạng Sơn, Pò Cại cũng có đình - ở khu vực trung tâm làng, gần trục đường liên xã. Ngôi đình này thờ thành hoàng làng, có kiến trúc khá đơn sơ - chỉ là ngôi nhà ngói ba gian dưới tán đa cổ thụ.

Đa dạng sinh kế là một đặc điểm kinh tế của Pò Cại hiện nay. Mặc dù phần lớn các hộ gia đình vẫn canh tác nông nghiệp, song thu nhập từ nghề nông không còn quan trọng. Ngay trong nghề nông, trồng lúa và chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng ít đem lại lợi nhuận nên nhiều hộ gia đình đã kinh doanh rau để cải thiện thu nhập. Trong điều kiện gần đô thị và biên giới, hoạt động làm thuê của người dân Pò Cại rất phát triển, đem lại nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ gia đình. Ngoài ra, số người đi tìm việc làm ở vùng đồng bằng và thành phố cũng gia tăng. Đến năm 2014, thôn có 19 hộ khá, 4 hộ nghèo, còn lại là hộ cận nghèo và trung bình.

### 3. Làng Pò Cại: Tổ chức hành chính - kinh tế - xã hội - văn hóa khó phân tách

Đặc điểm của làng ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, trước hết phụ thuộc vào lịch sử hình thành và cấu trúc dân cư. Giống như phần lớn việc hình thành làng ở các tộc người và vùng địa lý khác, sự ra đời của làng Pò Cại cũng bắt đầu từ một nhóm hộ có

quan hệ huyết thống, như đã trình bày ở trên, tương truyền thuộc dòng họ Tô<sup>8</sup>. Trên cơ sở đó, những dòng họ khác đến cộng cư, để ngoài quan hệ dòng máu, còn tạo nên quan hệ láng giềng<sup>9</sup>. Tuy nhiên, do điều kiện phát

<sup>8</sup> Ở Việt Nam, làng chỉ có một họ tồn tại cách đây chưa lâu, nhất là với những tộc người sống tại vùng cao. Với dân tộc Tày, tác giả Nguyễn Văn Huy (1992, tr. 157) cho biết, xưa kia “cũng có bản chỉ có một họ hoặc tuyệt đại đa số là những người cùng một họ sống trong cùng một bản”. Vào những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, ở xã Tây Sơn và xã Mường Lống thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, có những bản người Hmông vẫn chỉ có một họ. Đó là họ Và tại bản Lòng Kèo và Huồi Khun; họ Lầu - bản Nhật Không và Tham Pàng (xã Mường Lống); họ Mùa - bản Vàng Lứ; họ Hạ - bản Đông Trên; họ Vừ - bản Huồi Trong, Huồi Giữa và Huồi Dưới (xã Tây Sơn) (Huyện ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân huyện Kỳ Sơn, 1995, tr. 271). Ở người Kinh (Việt), dấu tích làng của một họ cũng còn, theo thống kê của tác giả Diệp Đình Hoa (2003, tr. 413- 428), từ thế kỷ XIX về trước, từ Bình Trị Thiên (nay là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế - TG) trở ra Bắc, có 177 trường hợp tên làng có cấu trúc Họ + Xá, tức làng mang tên một họ. Xung quanh hiện tượng này, có ý kiến cho rằng, điều đó phản ánh vai trò khai khẩn của một dòng họ nào đó có công lập làng (Trương Hữu Quýnh, 1982, tr. 84). Còn tác giả Diệp Đình Hoa (đã dẫn) lại có những phân tích dưới chiều cạnh khác khi nhận thấy, việc lấy họ làm tên làng diễn ra phức tạp, bởi có thể là kết quả của dịch nghĩa, chuyển âm từ ngôn ngữ Việt với hàm ý là một nhóm người, một địa phương sang thành họ theo nghĩa Hán - Việt; hay phải đổi tên làng - họ do áp lực của một thế lực chính trị. Từ nhìn nhận các hiện tượng còn quan sát được tại vùng cao, chúng tôi cho rằng, ngay cả ở người Việt, dấu sau này hiện tượng làng - họ diễn biến phức tạp, nhưng vẫn không thể phủ nhận vai trò của những dòng họ khai canh của làng.

<sup>9</sup> Nghiên cứu cư trú theo dòng họ ở làng Việt, tác giả Nguyễn Khắc Tụng (1978, tr. 100) cho rằng, đó là “tàn dư của công xã thị tộc” (hay còn gọi là “công xã với gia đình huyết tộc” - theo tác giả Phan Hữu Dật, 1998, tr. 189). Ở đây, chúng tôi không có điều kiện thảo luận vấn đề mang tính học thuật, mà chỉ nêu lên một thực tế vẫn tồn tại trong xã hội đương đại, đó là vai trò của dòng họ. Ở xã hội Việt Nam nói riêng và nhiều nước tại châu Á nói chung, quan hệ dòng họ là mối quan hệ được tin cậy vào loại bậc nhất để người ta nương tựa, đặc biệt khi ly hương. Có khá nhiều nghiên cứu đã chứng minh điều đó, mà điển hình là ở người Hmông hay người Hoa (Vương Duy Quang, 2005, tr. 77-90, 106-132; Tong Chee Kiong, Yong Pit Kee, 2014, tr. 70-71).

triển dân số nên trong suốt chiều dài lịch sử, các làng ở miền núi thường ít mật tập. Làng người Tày và của các dân tộc khác tại tỉnh Lạng Sơn vào năm 1938 vẫn còn thưa thớt nhà, mà theo tác giả Nguyễn Văn Huy (1992, tr. 152), bản có khoảng trên 30 hộ đã được coi là bản lớn và có bản chỉ gồm 2 - 3 hộ gia đình. Hơn nữa, sống trong vùng tự nhiên xưa kia vẫn được coi là “lam sơn chướng khí”, trong cuộc đấu tranh sinh tồn không có gì hơn ngoài kinh nghiệm và lao động cơ bắp, mối quan hệ của làng càng mang tính đặc thù.

Đến trước năm 1986, làng của người Tày cũng như làng của nhiều dân tộc khác ở Lạng Sơn, hay rộng hơn là miền núi phía Bắc, vẫn là làng của cư dân nông nghiệp. Hoạt động trồng trọt và chăn nuôi là sinh kế chính của người dân. Các hoạt động khác như khai thác tự nhiên và thủ công nghiệp chỉ mang tính bổ trợ nhằm đảm bảo nhu cầu tự cấp tự túc. Điều đó khác biệt với làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ: bên cạnh làng nông nghiệp, đã xuất hiện các làng thủ công hoặc làng buôn mà trong đó, canh tác nông nghiệp chỉ giữ vị trí thứ yếu hay không có vai trò [Bùi Xuân Đính, 2008; Trương Minh Hằng (Chủ biên), 2011, tr. 407-500; Bùi Xuân Đính (Chủ biên), 2012]. Tuy nhiên, dẫu thuộc loại hình nào, làng người Tày hay của các dân tộc khác vẫn có chung đặc điểm, đó là một tổ chức hành chính - kinh tế - xã hội - văn hóa khó phân tách. Sự khác nhau có chăng chỉ là mức độ đậm nhạt của mỗi yếu tố ở từng tộc người và từng thời điểm lịch sử mà thôi.

Khi nêu vấn đề khó phân tách các yếu tố hành chính - kinh tế - xã hội - văn hóa của tổ chức làng qua trường hợp làng Pò Cại,

trước hết, chúng tôi muốn tham góp một cách tiếp cận khi nghiên cứu về làng. Để hiểu về làng, nếu chỉ xem một vài chiều cạnh sẽ khó nhận diện. Không giống với những tổ chức xã hội, nghề nghiệp được giới hạn bởi mục tiêu và nội dung hoạt động, các yếu tố hành chính, kinh tế, xã hội, văn hóa ở làng thường đan chéo, tương tác, trong yếu tố này có yếu tố kia. Chẳng hạn, rất khó phân tích một nghi lễ tang ma nếu không hiểu được quan hệ dòng họ, quan hệ làng xóm và những nguyên tắc vay trả tinh tế trong ứng xử của cộng đồng này. Giáo sư Phan Đại Doãn, người dành nhiều tâm huyết cho nghiên cứu làng Việt, khi ông xem xét làng của tộc người này, cũng soi chiếu từ cái nhìn tổng thể kinh tế, văn hóa, xã hội (Phan Đại Doãn, 2001).

Dẫu có những đổi thay về thể chế và chức năng, làng ở Việt Nam nói chung vẫn đóng vai trò của một tổ chức hành chính - đơn vị hành chính cơ sở hay chân rết của đơn vị hành chính cơ sở. Vào những thập niên 60 đến 80 của thế kỷ XX, Pò Cại từng là hợp tác xã nông nghiệp, song lúc đó, tổ chức hợp tác xã có hai vị thế: vừa là đơn vị kinh tế, vừa giữ nhiệm vụ hành chính. Đến nay, Pò Cại là một thôn, tức chân rết của hành chính cấp xã; trong đó, bộ máy của thôn có 3 chức danh được hưởng phụ cấp từ ngân sách Nhà nước, các chức danh còn lại hưởng phụ cấp từ ngân sách tự cân đối của địa phương<sup>10</sup>.

<sup>10</sup> Ba chức danh được hưởng phụ cấp từ ngân sách Nhà nước là Bí thư chi bộ, Trưởng thôn và Công an thôn, với mức phụ cấp (năm 2015) của Bí thư chi bộ và Trưởng thôn là 1.150.000 đồng/tháng; Công an thôn - 600.000 đồng/tháng. Các chức danh được hưởng phụ cấp ngoài nguồn ngân sách Nhà nước bao gồm: Phó Trưởng thôn, Phó Bí thư chi bộ (600.000 đồng/tháng), Chủ tịch Hội Phụ nữ, Bí thư Đoàn thanh

Bộ máy hành chính ở cấp thôn như Pò Cại có thể được coi là khá nặng nề và tính hiệu quả trong bối cảnh hiện nay cũng cần được xem xét. Liên quan đến tính hiệu quả, có nhiều khía cạnh và lĩnh vực kinh tế có tác động không nhỏ. Vừa qua, có thời gian Pò Cại được xem là đơn vị khủng hoảng cán bộ do không ai muốn làm Trưởng thôn và trong 2 năm, phải thay 4 lần Trưởng thôn. Tổng phụ cấp của Nhà nước từ ngân sách Trung ương hay tự cân đối của địa phương để chi cho đội ngũ cán bộ cấp thôn không nhỏ, song với từng cá nhân và so với những đóng góp của họ (cả về thời gian và tâm sức), có thể những phụ cấp ấy chưa thực sự tương xứng. Bên cạnh đó, những quy định về quản lý qua lại biên giới với cán bộ, đảng viên ở vùng biên khiến họ khó khăn hơn người dân khi đi làm thuê ở Trung Quốc - một nguồn thu nhập khá lớn nếu so với canh tác nông nghiệp. Mặt khác, những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp rất phát triển ở Pò Cại đã khiến lực lượng lao động trẻ thường xuyên xa nhà. Đó là lý do khiến trong số các đoàn thể hiện nay, chỉ có Hội Phụ nữ và Hội Người cao tuổi hoạt động có hiệu quả.

Khi xem xét làng là tổ chức kinh tế cũng không nên nhìn nó như một đơn vị sản xuất của xã hội hiện đại, mặc dù như đã trình bày, có lúc nó được giao sứ mệnh ấy - thời kỳ hợp tác xã hóa thân vào làng và sau đó tan vỡ để hộ gia đình nông dân tái lập chức

năng đơn vị sản xuất. Làng là đơn vị sản xuất truyền thống, có chăng còn bóng dáng ở cư dân tại chỗ Tây Nguyên vào đầu thế kỷ XX, khi vẫn chỉ duy trì một vài căn nhà dài và mỗi gia đình trong căn nhà ấy dù nấu ăn riêng nhưng vẫn làm việc chung và hưởng thành quả lao động chung (Vũ Đình Lợi, 1994, tr. 54; Lưu Hùng, 2014, tr. 198-202). Với làng Pò Cại hiện nay, vai trò trong hoạt động kinh tế chỉ còn điều phối thủy lợi ở một số xứ đồng và bảo vệ mùa màng. Việc đổi công, thuê mướn lao động, tổ chức làm thuê thường được thực hiện giữa các nhóm hộ. Ngoài ra, cần nhận thấy chức năng tài chính của cộng đồng làng: sự trợ giúp, vay mượn giữa các thành viên trong cộng đồng được thực hiện bằng chữ tín, rất linh hoạt và hiệu quả mà hiếm môi trường nào có thể làm như vậy. Ở đây, một lần nữa, yếu tố kinh tế không thoát ly yếu tố xã hội và văn hóa.

Để nhìn nhận làng là một tổ chức xã hội, các nhà nghiên cứu thường quan tâm mối quan hệ then chốt của làng, đó là gia đình và dòng họ. Nếu xem xét quan hệ dòng họ không chỉ có họ cha mà gồm cả họ mẹ và họ vợ/chồng, mối quan hệ đó trở nên rất rộng. Đó còn chưa kể những mối quan hệ khác như thông gia, kết nghĩa, đồng môn, đồng tuế... Bởi vậy, phạm vi “quan hệ láng giềng” sẽ chật hẹp khi các mối quan hệ nêu trên bao trùm. “Phi nội tắc ngoại” (không họ nội cũng họ ngoại) - một thành ngữ của người Việt để chỉ mối quan hệ họ hàng rộng khắp và đan xen trong làng, không chỉ đúng với làng Việt mà còn đúng với cả làng người Tày và làng của nhiều dân tộc khác. Những mối quan hệ này đem đến cho con người vị thế kinh tế, chính trị, hay nói cách khác, đảm bảo cho họ được trợ giúp hoặc vay mượn tài chính lúc khó khăn. Việc cố kết của dân làng

---

niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh (275.000 đồng/quý). Ngoài ra, những người làm công tác y tế thôn, khuyến nông, dân quân tự vệ cũng được hưởng phụ cấp. Như vậy, tổng số người được hưởng phụ cấp ở cấp thôn của tỉnh Lạng Sơn là 14 người, với mức phụ cấp cần chi như tại thôn Pò Cại là khoảng 5,5 triệu đồng/tháng.

Pò Cại trong các dịp cưới xin, tang ma hoặc khi cần trợ giúp minh chứng rõ rệt cho điều ấy. Mặc dù chịu tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường, công nghiệp hóa và hiện đại hóa, song quan hệ gia đình và dòng họ ở Pò Cại chỉ thay đổi về cách thức để phù hợp với điều kiện mới, chứ chưa đổi thay về bản chất.

Sau cùng, quan điểm về làng - một tổ chức văn hóa, luôn có sự thống nhất. “Văn hóa làng” được xem như một loại hình bởi khi làng là tổ chức hành chính, kinh tế, xã hội, tất yếu cũng là tổ chức văn hóa. Văn hóa làng của Pò Cại được biểu hiện trên nhiều lĩnh vực, cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Tuy nhiên, nền văn hóa này cũng có nhiều điểm tương đồng với văn hóa của các làng Tày trong vùng, tạo nên văn hóa tộc người Tày. Để thấy mối quan hệ của văn hóa với các yếu tố khác, vẫn phải tiếp cận từ cách nhìn chỉnh thể. Việc thay đổi từ ngôi nhà trình tường lợp ngói âm dương sang ngôi nhà xây mái bằng ở Pò Cại không thể chỉ nhìn nhận người dân muốn từ bỏ yếu tố văn hóa truyền thống để tiếp nhận văn hóa ngoại lai, mà cần thấy có yếu tố kinh tế, xã hội tác động. Nhà trình tường dễ bị đổ sập khi lũ lụt, lại hay bị chuột đào bới nên sự thay thế bằng nhà xây vừa đảm bảo độ chắc chắn của ngôi nhà vừa thấy sang trọng hơn. Thay vì tổ chức đám ma kéo dài vài ba ngày đến hàng tuần như xưa, nay rút xuống còn một ngày rưỡi đến hai ngày, vừa đảm bảo quy định nếp sống mới vừa tiết kiệm thời gian và tiền bạc.

#### **4. Làng Pò Cại: Hội nhập với bên ngoài và duy trì quan hệ bên trong**

Làng, kể cả ở vùng cao Việt Nam, không bao giờ là một thực thể khép kín. Tuy nhiên, trong thời gian khá dài, nhiều mô tả về làng truyền thống như làng người Việt lại

chỉ quan tâm đến mối quan hệ bên trong<sup>11</sup>. Có thể mục đích của những trình bày đó chú trọng phân tích tính tự quản hay tự trị của làng, song khiến nhận thức về làng bị thiên lệch. Khi nghiên cứu cư dân vùng cao ở Việt Nam, Oscar Saleminck đã lưu ý hiện tượng đó và qua những cứ liệu lịch sử còn cho rằng, ngay từ thời kỳ tiền thực dân và thực dân, do tác động của chiến tranh, lợi ích về buôn bán, thông qua các thủ lĩnh ở vùng này đã xuất hiện mối quan hệ với vùng thấp. Tại miền núi phía Bắc, tác giả đã chứng minh quan hệ của nghĩa quân Đề Thám với nhiều tộc người; quan hệ của quý tộc họ Đèo ở Tây Bắc trong liên kết với quân Cờ đen hay dựa vào người Pháp để buôn bán thuốc phiện (Saleminck, 2011, tr. 27-50).

Sự hội nhập của Pò Cại với thế giới ngoài làng như thế nào trước năm 1986 là vấn đề chưa được làm rõ trong các nghiên cứu của Đề tài này, nhưng qua phỏng vấn hồi cố cũng biết được giới hạn của mối quan hệ ngoài làng trong điều kiện nền kinh tế quan liêu bao cấp. Các dịch vụ được cung cấp chủ yếu qua các cơ quan của Nhà nước thường rất hạn chế.

<sup>11</sup> Sự chú trọng trình bày mối quan hệ ngoài làng thường chỉ tập trung vào các làng nghề hay làng buôn, gắn với đặc trưng nghề nghiệp của những làng này. Chẳng hạn, trong bài viết “Bát Tràng và buôn bán gốm ở quần đảo Đông Nam Á”, Kerry Nguyễn Long (2011, tr. 930-938) cho biết, dấu tích của sản phẩm gốm Bát Tràng đã xuất hiện từ thế kỷ XIV ở các nước Phillipines, Indonesia. Do giới hạn của tài liệu, tác giả chưa thể làm rõ con đường của sản phẩm gốm này đến đây như thế nào; tuy nhiên, có thể hình dung, đó là kết quả việc buôn bán của thuyền buôn nước ngoài. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cũng xem xét quan hệ kinh tế ngoài làng của các làng nông, như hệ thống chợ làng, song chủ yếu tìm hiểu chức năng mua bán, trao đổi sản phẩm trong phạm vi nền kinh tế tiểu nông [Diệp Đình Hoa (Chủ biên), 1990, tr. 132-172].

Công cuộc Đổi mới kể từ năm 1986 và việc tái thông thương biên giới Việt - Trung (1990) đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ ngoài làng của người dân Pò Cại. Nếu nhìn lịch sử phát triển của làng này và của vùng, đây là sự đổi thay rất lớn.

Quan hệ kinh tế đã dẫn đường cho đổi thay sâu sắc này. Trước khi xem xét mối quan hệ kinh tế với bên ngoài, có nhận xét rằng điều kiện phát triển nông nghiệp của Pò Cại chưa phải mức khó khăn. Bình quân đất ruộng của làng khoảng hơn 2 sào Bắc Bộ<sup>12</sup>/người - thuộc mức cao so với đất ruộng của cư dân miền núi, phổ biến ở mức dưới 2 sào Bắc Bộ/người (Viện Dân tộc học, 1993, tr. 178; Vương Xuân Tình, 2007, tr. 5-19). Ngoài ra, các hộ gia đình còn có rẫy, rừng hay ao hồ để phát triển thêm trồng trọt, lâm nghiệp và chăn nuôi. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, sản xuất nông nghiệp ở Pò Cại hiện nay không còn là sinh kế chính như ở nhiều làng người Tày tại tỉnh Lạng Sơn (Bé Văn Hậu, 2012, tr. 156). Nguyên nhân cơ bản của tình trạng đó là sản xuất nông nghiệp ít lãi, thậm chí không lãi, trong khi thị trường lao động phi nông nghiệp đang có điều kiện phát triển. Có hộ đã bỏ đất hoặc cho thuê đất. Hiện tượng đó xảy ra từ nhiều năm trước ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, nay lan tới miền núi. Rõ ràng, kinh tế hộ tiểu nông đang đứng trước thách thức trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập.

Thu nhập hạn chế từ nền nông nghiệp tiểu nông, lại được phương tiện kỹ thuật hỗ trợ<sup>13</sup>, cùng với nhu cầu ngày càng tăng trong

đời sống<sup>14</sup> khiến người dân Pò Cại phải tìm cách làm thêm. Khác với trước năm 1986, khi đói kém hoặc thiếu thốn, người dân chỉ còn cách vào rừng tìm tài nguyên, nay nền kinh tế thị trường trợ giúp họ. Do sống gần đô thị, biên giới, họ có điều kiện dễ tìm thu nhập. Hoạt động kinh tế ở ngoài làng gồm làm thuê trong nông nghiệp, bốc vác, xây dựng, bán hàng thuê và làm việc ở các nhà máy, xí nghiệp. Trong các hoạt động nêu trên, làm thuê tại Trung Quốc đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho người dân, với công việc được thuê chủ yếu là trồng cây và thu hoạch tại các trang trại. Vào thời điểm nông nhàn, có lúc ở Pò Cại có hàng vài chục người đi Trung Quốc làm thuê. Việc làm thuê này cũng là hiện tượng phổ biến ở Lạng Sơn và nhiều nơi khác của Việt Nam dọc biên giới Việt - Trung [Vương Xuân Tình, 2012, tr. 97-101; Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên), 2013, tr. 50-56; Vương Xuân Tình (Chủ biên), 2014, tr. 181]. Nếu như các hoạt động bốc vác, bán hàng thuê hay xây dựng thường chỉ trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn, công việc ở các nhà máy, xí nghiệp đã tạo điều kiện cho lao động trẻ của làng có mặt ở một số tỉnh khác trong nước như Bắc Giang, Hà Nội, Bình Dương; thậm chí có người đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Tuy nhiên, số lượng ấy không nhiều: đến năm 2015, cả làng Pò Cại chỉ có khoảng hơn chục người đi làm công nhân ở ngoại tỉnh.

Trong các hoạt động kinh tế ở ngoài làng, kinh doanh là lĩnh vực còn kém phát triển tại Pò Cại. Đã có thời điểm - vào

<sup>12</sup> Một sào Bắc Bộ = 360m<sup>2</sup>.

<sup>13</sup> Hầu hết các hộ trong làng đều có hoặc chung máy kéo nhỏ - loại máy đa năng dùng để cấy, bừa, bơm nước hay vận chuyển. Nếu một hộ với 4 người có 4 sào ruộng, một năm chỉ cần làm khoảng 60 ngày là hoàn thành canh tác lúa.

<sup>14</sup> Nhu cầu tiêu dùng của người dân ngày càng cao. Ví dụ, một hộ gia đình khá của làng thường sử dụng các đồ gia dụng bằng điện như quạt, nồi cơm, bàn là, ti vi, tủ lạnh...

khoảng cuối những năm 2000, người dân Pò Cại trồng và buôn bán rau khá phổ biến nhưng thị trường họ vươn tới cũng chủ yếu ở Lạng Sơn. Vào năm 2015, do nhiều nơi kinh doanh rau và rau của Trung Quốc tràn sang thị trường Việt Nam nên hoạt động này của làng giảm sút, chỉ còn vài hộ theo nghề đó. Kinh doanh vận tải có 4 hộ thực hiện. Buôn bán đường dài hầu như không có, vì không chỉ liên quan đến vốn mà còn năng lực kinh doanh: sống gần thị trấn Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn, những người dân tại đây không thể cạnh tranh với những thương nhân trường vốn và giàu kinh nghiệm. Nguyễn Thị Thanh Bình (2013, tr. 48-57) cũng cho rằng, tuy sống ở vùng biên giới Việt - Trung, song người Tày tại Cao Bằng và Lạng Sơn lại chủ yếu chuyên hàng hoặc bán hàng thuê cho thương nhân hai bên biên giới mà ít buôn bán trực tiếp. Điều này khác với trường hợp của một làng Hà Nhì thuộc xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Định cư ở nơi xa đô thị, song làng này vẫn có 10 phụ nữ chuyên buôn bán tại các chợ hai bên biên giới Việt - Trung (Vương Xuân Tinh, 2010, tr. 95-97). Trở lại với hoạt động kinh tế ở ngoài làng của Pò Cại: việc khai thác nhựa thông, trồng cây ăn quả cũng khiến người dân có điều kiện tiếp cận thị trường trong khu vực.

Giáo dục là lĩnh vực có nhiều khả năng mở rộng quan hệ của dân làng với bên ngoài, song tại Pò Cại, chỉ giáo dục phổ thông khá phát triển, còn số người đi học ở các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề lại hạn chế. Đến năm 2015, cả làng có 5 người tốt nghiệp đại học, 3 người tốt nghiệp cao đẳng<sup>15</sup>.

<sup>15</sup> Trong khi đó, tại một làng của dân tộc Pu Páo - làng Trung Chải thuộc xã Phố Là, huyện Đồng Văn,

Nguyên nhân khiến giáo dục trên phổ thông kém phát triển được người dân giải thích vì khó xin việc sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, những người hoàn thành chương trình giáo dục cấp phổ thông trung học vẫn có điều kiện tìm việc làm ở các khu công nghiệp phía Nam và những nhà máy, xí nghiệp tại vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Mặc dù kể từ năm 1986 đến nay có nhiều mối quan hệ với ngoài làng, đặc biệt trong hoạt động kinh tế, song người dân Pò Cại vẫn giữ quan hệ chặt chẽ với trong làng. Rất ít người rời làng để lập nghiệp ở nơi khác<sup>16</sup>. Đây cũng là tình trạng phổ biến của nông dân ở nhiều tộc người: những cuộc dời làng chỉ xảy ra khi có tác động của thảm họa tự nhiên, đói kém hay xung đột xã hội. Dời làng để chuyển đổi sinh kế thường chỉ với người dân ở những làng có truyền thống làm nghề thủ công hoặc buôn bán, như làng Bát Tràng: “Ở đâu đó hội, ở đó có người Bát Tràng” (Xã Bát Tràng - Huyện Gia Lâm - Thành phố Hà Nội, 2013, tr. 46-47). Tại vùng Đông Bắc, kể từ năm 1986 đến nay, có nhiều cuộc di dân tự do vào Tây Nguyên của một số dân tộc, trong đó có người Tày, song về bản chất, vẫn là di dân do nghèo đói từng diễn ra trong lịch sử (Nguyễn Bá Thủy, 2004, tr. 54). Ở làng Pò Cại lại xảy ra tình trạng ngược lại, vì phần lớn những người

tỉnh Hà Giang, nơi chỉ có 28 hộ gia đình, song tính đến tháng 9 năm 2015, có 6 người tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp và 6 sinh viên đang học đại học. Tuy nhiên, cần nhận thấy, chính sách ưu tiên của Nhà nước cho các dân tộc có dân số dưới 1.000 người như Pu Páo cũng tác động tích cực đến việc học tập ở bậc trên phổ thông của người dân làng này (tài liệu điền dã của Vương Xuân Tinh, tháng 9/2015).

<sup>16</sup> Trước thời kỳ Đổi mới, vẫn có trường hợp dân Pò Cại sinh sống ở nơi xa, như có người họ Tô định cư tại Hà Nội, nhưng nguyên nhân là do tham gia cách mạng rồi thoát ly gia đình, chứ không phải vì hoạt động kinh tế.

làm công nhân ở miền Nam hay đồng bằng Bắc Bộ sau một thời gian đã trở về quê lấy vợ, lấy chồng và ít người dựng nghiệp nơi quê mới.

Dù năng động kinh tế và sống trong môi trường thuận lợi giao lưu, song hôn nhân hỗn hợp dân tộc của người Tày ở Pò Cại vẫn hạn chế. Theo thống kê có thể chưa đầy đủ, số cặp hôn nhân hỗn hợp dân tộc của nam giới ở làng đến nay vẫn dưới 10 người. Họ lấy vợ là người khác tộc gồm các dân tộc Nùng, Kinh (Việt) và Thái. Trường hợp cô gái Thái quê Nghệ An làm dâu của làng do trước đây cùng lao động xuất khẩu với chàng trai Pò Cại ở Malaysia. Điều đáng nói, mặc dù cận cư với dân tộc Nùng và ngôn ngữ của hai dân tộc Tày, Nùng có nhiều yếu tố tương đồng song việc kết hôn với người Nùng vẫn còn rào cản do phong tục tập quán khác nhau. Người dân, nhất là bậc trung niên và người già Pò Cại cho rằng, hôn nhân cùng dân tộc đến nay vẫn được ưa chuộng.

Văn hóa làng, xét cho cùng, vẫn là sợi dây bền chặt duy trì quan hệ trong làng. Dấu kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập tác động, nhưng nhiều yếu tố văn hóa làng Pò Cại chưa bị vỡ cấu trúc. Giống như văn hóa của người Tày ở các địa phương khác hay văn hóa của tộc người khác, các thành tố dễ đổi thay thuộc văn hóa vật thể như nhà cửa, trang phục, phương tiện đi lại, vận chuyển [Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012, tr. 255-258]. Ở khía cạnh này, tưởng như văn hóa của người Tày ở làng Pò Cại bị Kinh hóa. Nhà cửa trong làng hầu hết làm theo kiểu người Kinh; quần áo cũng phần lớn là Âu phục - theo lối người Kinh. Tuy nhiên, văn hóa phi vật thể, dấu biến đổi, vẫn

giữ được hạt nhân truyền thống. Đó là các nghi lễ trong cưới xin, tang ma, làm nhà mới; tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và thờ thần thành hoàng, thờ thổ công (*thổ tí*); tập quán tương trợ khi gia đình có việc lớn hoặc gặp khó khăn; luật tục đảm bảo an ninh và giữ gìn đoàn kết cộng đồng. Bởi vậy, trong số các tổ chức xã hội hiện nay ở Pò Cại, *Phe* (Hội Hiếu) có sức sống rất mạnh. *Phe* gồm đại diện các hộ gia đình, không chỉ thực hiện vai trò trong tang ma mà còn có chức năng duy trì nhiều tập quán cổ truyền. Nói cách khác, *Phe* đã thể hiện sức sống của văn hóa truyền thống làng Pò Cại.

### **5. Làng Pò Cại: Lợi ích - bổn phận - tình cảm - ba yếu tố then chốt vận hành**

Qua phân tích và nêu lên những đặc điểm của làng Pò Cại như tổ chức hành chính - kinh tế - xã hội - văn hóa khó phân tách, một câu hỏi cần đặt ra là bằng động lực nào để tổ chức đó vận hành?

Chúng tôi cho rằng, *lợi ích - bổn phận - tình cảm* chính là động lực để vận hành tổ chức ấy; và các yếu tố của động lực này một lần nữa cũng đan kết khó phân tách.

Việc tuyệt đối hóa một cách nhìn đối với làng, hay đúng hơn là xã hội nông dân châu Á đều dẫn đến cực đoan. Điển hình cho cách nhìn ấy là lý thuyết về người nông dân duy tình (*moral peasant*) của Scott (1976) và người nông dân duy lý (*rational peasant*) của Popkin (1979) qua xem xét hoạt động kinh tế của họ. Thực chất, người nông dân không duy tình và cũng không duy lý. Tình, lý ở họ trong mọi ứng xử đều khó phân biệt một cách rạch ròi.

Có thể nêu ví dụ điển hình làm điểm phân tích cho luận đề này qua hoạt động của

*Phe* (Hội Hiếu) - tổ chức được xem có sức sống rất mạnh ở làng Pò Cại hiện nay, với việc đóng góp công sức và tài chính trong tang ma.

*Phe* là loại hội rất phổ biến ở người Tày, cũng có ở nhiều dân tộc khác nhằm giúp nhau trong đám tang<sup>17</sup>. Năm 2014, *Phe* của Pò Cại có 73 người, đại diện cho 73 hộ gia đình, chiếm gần hết số hộ trong làng<sup>18</sup>. Ngoài Hội trưởng, Hội phó, Thư ký, Thủ quỹ, *Phe* được chia thành 4 tổ và đứng đầu là các tổ trưởng. Tổ được lập nhằm chuyên môn hóa một số công việc trong đám tang, như đào huyệt, làm nhà táng, khâm liệm, khiêng quan tài, nấu nướng... Để quản lý và thúc đẩy hoạt động, *Phe* xây dựng các nội quy và nếu ai vi phạm, mức nhẹ bị phạt tiền, mức nặng bị đuổi khỏi *Phe*. Có những quy định tương khó thực hiện với người nông dân vốn quen tác phong dềnh dàng, như đến nhận nhiệm vụ muộn 5 phút bị phạt 50.000 đồng, muộn 30 phút - phạt 100.000 đồng, song hầu như hiếm người vi phạm. Đóng góp tài chính trong đám ma của mỗi thành viên chỉ 10.000 đồng và 2kg gạo, song đóng góp công sức lại đáng kể bởi trong suốt thời gian tổ chức đám tang, thành viên của *Phe* hầu như phải có mặt.

Điều gì khiến người dân Pò Cại tự nguyện nhập *Phe* và tự giác thực hiện các nhiệm vụ của *Phe*?

Lợi ích vào *Phe* là điều không thể phủ nhận. Trong các biến cố đời sống, tang ma thuộc loại việc khiến người có trách nhiệm

lo toan khó bề chủ động. Có quá nhiều công việc cần xử lý trong bối cảnh tang tóc không trừ liệu, nhất là với cái chết đột ngột hay bất đắc kỳ tử. Sự giúp đỡ của cộng đồng lúc này rất cần thiết, kể cả công sức và vật chất. Bởi vậy, *Phe* hay *Phường* chuyên lo liệu đám ma luôn được các cộng đồng đón nhận. Trong lúc *tang gia bối rối*, gia chủ chỉ cần cho biết ý tưởng, mọi việc sẽ được thực hiện chu đáo. Nếu thiếu thôn về tiền bạc, vật chất, *Phe* vẫn có thể đứng ra vay mượn giúp. Sự hỗ trợ tài chính của *Phe* thực ra không đáng kể, chỉ mang ý nghĩa biểu trưng, song việc giúp đỡ công sức là điều khó đo đếm và rất cần thiết. Như vậy, do nhà ai cũng có *cha già mẹ héo* và có thể gặp bất trắc liên quan đến tang ma, nên cần vào *Phe* để nhận được giúp đỡ của *Phe*.

Tuy nhiên, hội viên của *Phe* khi thực hiện nghĩa vụ với các thành viên khác không chỉ do lợi ích mà còn vì bổn phận. Bổn phận này vượt qua nghĩa vụ theo quy định của *Phe*, bởi mối quan hệ chông chéo *phi nội tắc ngoại* (không họ nội cũng là họ ngoại) của mỗi cá nhân trong làng. Lúc đó, mỗi người của *Phe* thường thực hiện nghĩa vụ theo hai vị thế: vừa thành viên của *Phe*, vừa là một vai rất cụ thể trong quan hệ với người đã chết và gia đình tang quyến. Hoạt động của họ, hay rõ hơn là trách nhiệm, sự nhiệt tình của họ không còn bó hẹp trong vị trí một thành viên của *Phe* nữa.

Sau cùng, tình cảm của các thành viên trong *Phe* với người đã chết, gia đình tang quyến có thể còn nặng hơn cả lợi ích và bổn phận. Vẫn trong mối quan hệ “*phi nội tắc ngoại*”, lại sống cùng môi trường làng với bao gán bó, chia sẻ - thậm chí gần trọn cả đời người, nên tình cảm giữa họ là sợi dây vô

<sup>17</sup> Chẳng hạn, hội này của người Nùng ở xã Gia Cát được gọi là *Phường*. Có thể xem thêm loại hội này của người Tày trong: Lương Thị Hạnh (2013), *Tang ma của người Tày ở tỉnh Bắc Kạn*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

<sup>18</sup> Những hộ chưa vào phe thường là hộ mới tách.

hình cho sự gắn kết. Mặc dù lúc còn sống, quan hệ giữa người đã chết với họ không phải lúc nào cũng êm thấm, song như nhiều dân tộc khác, người sống thường buông bỏ chuyện khúc mắc với người chết, nếu có. Đó còn chưa kể tín ngưỡng dân gian về vạn vật hữu linh, theo đó là sự kính cẩn hay nỗi sợ hãi với các linh hồn của người chết.

Tóm lại, sự vận hành của làng - tập hợp tự nhiên (natural grouping) của nhóm người có quan hệ dòng máu và láng giềng, qua cơ chế *lợi ích - bổn phận - tình cảm* hoàn toàn không giống như các tổ chức được xây dựng bằng con đường hành chính. Rất khó sử dụng một loại “thước đo” để đo lường độ động lực của vận hành. Điều ấy góp phần giải thích sự khó khăn, cũng là điểm thú vị trong nghiên cứu về làng. Và điều ấy còn lý giải tại sao những ý kiến nghiên cứu về làng lại khác nhau đến vậy.

### Kết luận

1. Nghiên cứu về Pò Cại - một làng người Tày ở Lạng Sơn, được giới hạn từ mục đích khiêm tốn là chủ yếu nâng cao năng lực cho cán bộ trẻ của Viện Dân tộc học trong thực hiện nghiên cứu theo quy trình có điền dã, nên chúng tôi không có tham vọng giải quyết một vấn đề khoa học lớn liên quan đến làng. Các đề tài chuyên sâu hầu hết gắn với hướng nghiên cứu của luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ mà thành viên đề tài đang thực hiện, hoặc gắn với hướng nhiệm vụ họ được Viện Dân tộc học phân công. Điều đó ảnh hưởng đến tính hệ thống và tính phát hiện vấn đề trong nghiên cứu ở làng Pò Cại. Ngoài ra, nguồn lực cho nghiên cứu cũng hạn chế. Bởi vậy, những nhận xét về làng này nên được coi là nghiên cứu bước đầu.

2. Dầu có những tiền đề tự nhiên và lịch sử khác biệt nhất định, Pò Cại vẫn có nhiều điểm tương đồng với các làng dân tộc thiểu số ở vùng cao cũng như các làng tại vùng khác. Đó là sự tập hợp của nhóm dân cư tự nhiên với quan hệ dòng máu và láng giềng, một tổ chức hành chính - kinh tế - xã hội - văn hóa khó phân tách. Tổ chức này được vận hành bằng cơ chế *lợi ích - bổn phận - tình cảm* cũng khó phân tách, khác biệt với loại tổ chức được xây dựng bằng con đường hành chính. Bởi vậy, dù có những điểm không giống các làng quanh vùng hay vùng khác, Pò Cại vẫn như một giọt sương phản ánh xã hội của người Tày, phản ánh đời sống nông nghiệp - nông thôn ở Việt Nam hiện nay.

3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập đã tác động sâu sắc đến Pò Cại - một làng người Tày ở vùng thung lũng không xa đô thị và biên giới Việt - Trung. Sự tác động đó làm thay đổi cơ cấu kinh tế của làng, phá vỡ một lớp văn hóa vật chất truyền thống của làng, nhưng vẫn khó làm xoay chuyển mối quan hệ xã hội và văn hóa giữa những con người trong làng. Mối quan hệ ấy dù có biến đổi vẫn chỉ là hình thức mà chưa phải bản chất. Rõ ràng, sự thay đổi có tính bản chất chỉ xảy ra khi nông dân biến thành thị dân. Thực tế đã chỉ ra rằng, việc thay đổi đó vẫn diễn ra chậm chạp ở ngay những làng quê trở thành phường bằng quyết định hành chính trong cơn lốc đô thị hóa.

4. Vẫn trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, dầu được thúc đẩy *tính mở*, làng Pò Cại của người Tày cũng chỉ tái cấu trúc để *thay vỏ mới*. Nhận thức này có ý nghĩa quan trọng bởi liên quan đến ứng xử và chính sách phát triển với làng.

Trong xây dựng nông thôn mới, cần tăng cường công nghiệp văn hóa dựa trên đặc điểm văn hóa truyền thống để đáp ứng nhu cầu đổi mới của người dân. Mặt khác, để quản lý xã hội nông thôn trong điều kiện hội nhập, phải có tổ chức và hình thức thích hợp. Nếu vẫn áp dụng mô hình quản lý xưa cũ trong bối cảnh một nông thôn năng động về di dân và lao động, sẽ kém hiệu quả và gây nên lãng phí. Sự yếu kém của một số tổ chức xã hội hoạt động bằng ngân sách công ở nông thôn hiện nay là bài học sâu sắc cho vấn đề đó.

### Tài liệu tham khảo

1. Abebe et al. (2006), “Ethiopian Village Studies II”, *Research Paper*, University of Bath, UK.
2. Nguyễn Tuấn Anh và Annuska Derks (2013), “Vietnamese Villages in the Context of Globalization”, *Social Sciences Information Review*, Vol. 7, No. 2, Pp. 20-33.
3. Nguyễn Thị Thanh Bình (2013), “Tổng quan nghiên cứu và những biến đổi kinh tế - xã hội của dân tộc Tày từ năm 1980 đến nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 48-57.
4. Nguyễn Khắc Cảnh (1998), *Phum, sóc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Condominas, Georges (2003), *Chúng tôi ăn rừng*, Nxb Thế giới, Hà Nội [dịch nguyên bản từ tiếng Pháp của Nxb Flammarion, Paris, 1982].
6. Dasgupta, Biplab (Edited) (1978), *Village Studies in the Third World*, Hindustan Publishing Corporation (India), Delhi - 11007.
7. Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Dean, Kenneth and Ch’iu-kuei Wang (2008) “A Comparative Study of Chinese Local Society in Historical Perspective: Lineage, Ritual, Economy and Material Culture in the Chinese Village”, Research paper presented at *Mapping New Directions in Chinese Local History*, Workshop, May 2008, Harvard University.
9. Phan Đại Doãn (2001), *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế, xã hội và văn hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Phan Đại Doãn (2006), *Làng Việt Nam, đa nguyên và chặt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
11. Bùi Xuân Đính (1998), “Bàn thêm về mối quan hệ giữa làng và xã qua qui mô cấp xã thời phong kiến”, trong: Đinh Xuân Lâm, Dương Lan Hải (Chủ biên), *Nghiên cứu Việt Nam, một số vấn đề lịch sử kinh tế - xã hội - văn hóa*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
12. Bùi Xuân Đính (2008), *Hành trình về làng Việt cổ*, Tập I, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
13. Bùi Xuân Đính (Chủ biên) (2012), *Hành trình về làng Việt cổ*, Tập II, Nxb Văn hóa - Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
14. Bùi Xuân Đính (2013), “Nhìn lại việc nghiên cứu về làng Việt”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 14-24.
15. Bùi Xuân Đính - Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên) (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

16. Ebihara, May (1968), *Svay, a Khmer Village in Cambodia*, Doctoral Dissertation, Columbia University; Ann Arbor, MI, University Microfilms.
17. Vũ Minh Giang (2009), “Chương trình Bách Cốc trong lịch sử nghiên cứu làng xã Việt Nam”, trong: Vũ Minh Giang, *Lịch sử Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Gourou, Pierre (2003/1936), *Người nông dân ở châu thổ Bắc Kỳ* (Bản tiếng Việt), Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Harriss, John (2008), “Notes on Village Studies from an Anthropological Perspective”, Draft Paper, *Studying Village Economies in India, A Colloquium on Methodology*, Simon Fraser University.
20. Lương Thị Hạnh (2013), *Tang ma của người Tày ở tỉnh Bắc Kạn*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, ký hiệu TLla 260, lưu trữ tại Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
21. Bế Văn Hậu (2012), *Nghiên cứu một số nét biến đổi văn hóa người Tày tại Lạng Sơn trong quá trình đổi mới kinh tế - xã hội*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
22. Trương Minh Hằng (2011), “Làng gốm Thổ Hà”, trong: Viện Nghiên cứu văn hóa, *Tổng tập nghệ và làng nghề truyền thống Việt Nam*, Tập 4, Nghề gốm, tr. 407-500, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Diệp Đình Hoa (Chủ biên) (1990), *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Diệp Đình Hoa (2003), *Những con đường khám phá*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
25. Lư Hùng (1994), *Buôn làng cổ truyền Xứ Thượng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Lư Hùng (2014), *Góp phần tìm hiểu Trường Sơn - Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Nguyễn Văn Huy (1992), “Cộng đồng bản”, trong sách: Viện Dân tộc học, *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*, Hà Nội, tr. 152-172.
28. Huyện ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân huyện Kỳ Sơn (1995), *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn*, Nghệ An, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Van Luong Hy (2010), *Tradition, Revolution, and Market Economy in a North Vietnamese Village, 1925-2006*, Honolulu, University of Hawaii Press.
30. Khoa Lịch sử (2006), *Làng Việt Nam, đa nguyên và chặt chẽ*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
31. Kleinen, John (1999), *Facing the Future, Reviving the Past. A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village*, ISEAS, Singapore.
32. Lambert, M. Claire (Ed.) (1976), *Village Studies: Data Analysis and Bibliography* (2 vols.), Institute of Development Studies, Village Studies Program, Epping, U.K, Bowker Publisher.

33. Tong Chee Kiong, Yong Pit Kee (2014), “*Guanxi, xinyong và mạng lưới kinh doanh của người Hoa*” (Bùi Thế Cường chuyển ngữ), *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 3 (187), tr. 67-86.
34. Vũ Đình Lợi (1994), *Gia đình và hôn nhân truyền thống ở các dân tộc Malayô-Pôlynêxia Trường Sơn - Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Vũ Duy Mền (2006), *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
36. Nguyễn Quang Ngọc (1993), *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội.
37. Ortner, Sherry (1984), “Theory in Anthropology since the Sixties”, *Comparative Studies in Society and History*, No. 26, Pp.126-66.
38. Ory, Paul (1894), *La commune Annamite au Tonkin*, Paris, A. Challamel.
39. Vương Duy Quang (2005), *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam: Truyền thống và hiện tại*, Nxb Văn hóa thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
40. Trương Hữu Quýnh (1982), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
41. Papine, Philippe và Olivier Tessier (Chủ biên) (2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
42. Nguyễn Hồng Phong (1959), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
43. Popkin, Samuel L (1979), *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in Vietnam*, Berkeley and Los Angeles, University of California Press.
44. Sakurai, Yumio (2003), “Comprehensive Vietnamese Village Studies from Ten Years of Research in a Small Village”, *IAS Newsletter*, No. 32, November 2003.
45. Salemink, Oscar (2011), “A View from the Mountains: A Critical History of Lowlander-Highlander Relation in Vietnam”, in: Thomas Sikor, Nghiêm Phương Tuyển, Jennifer Sowerwine and Jeff Romm (Editors), *Upland Transformation in Vietnam*, NUS Press, Singapore, Pp. 27-50.
46. Scott, James C. (1976), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, New Haven, CT, Yale University Press.
47. Nguyễn Bá Thủy (2004), *Di dân tự do của các dân tộc Tày, Nùng, Hmông, Dao từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắk Lắk*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
48. Vương Xuân Tình (2007), “Hưởng dụng đất với xóa đói giảm nghèo của các dân tộc thiểu số ở miền núi Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 5-19.
49. Vương Xuân Tình (2010), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung: Nghiên cứu về người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*, Báo cáo tổng hợp Nhiệm vụ cấp Bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
50. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên) (2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

51. Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

52. Nguyễn Tùng (Chủ biên) (2003), *Mông Phụ một làng ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

53. Nguyễn Khắc Tụng (1978), “Tính chất cư trú theo quan hệ dòng họ có tác động gì trong nông thôn ta hiện nay?”, trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 92-101.

54. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

55. Xã Bát Tràng - Huyện Gia Lâm - Thành phố Hà Nội (2013), *Bát Tràng làng nghề làng văn*, Nxb Hà Nội.

56. Đặng Nghiêm Vạn (2007), “Lại bàn về làng, giáp ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 3-14.

57. Viện Dân tộc học (1993), *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

58. Wolf, E. R. (1957), “Closed Corporate Peasant Communities in Mesoamerica and Central Java”, *Southwestern Journal of Anthropology*, Pp. 1-18.

59. Wolf, E. R. (1955), “Types of Latin American Peasantry: A Preliminary Discussion”, *American Anthropologist*, 57, Pp. 452-471.



Ruộng và rừng ở làng Pò Cại

Ảnh: Trần Hồng Hạnh